

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 13 tháng 02 năm 2026

BIÊN BẢN
XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2025

Đơn vị được xét duyệt: **Nhà hát chèo**

Mã chương: 425

I. Thành phần xét duyệt

1. Đại diện đơn vị được xét duyệt: Nhà hát chèo

Ông: Tạ Quang Lâm; Chức vụ: Giám đốc.

Bà: Nguyễn Thị Phiến; Chức vụ: Kế toán.

2. Đại diện cơ quan đơn vị xét duyệt: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Bắc Ninh.

Ông: Nguyễn Triệu Hưng Chức vụ: Chuyên viên phòng TCKH

Ông: Bùi Quang Đại Chức vụ: Chuyên viên phòng TCKH

II. Nội dung xét duyệt

1. Phạm vi xét duyệt

Quyết toán thu, chi hoạt động sự nghiệp ngân sách nhà nước năm 2025
(không bao gồm quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản).

2. Số liệu quyết toán

2.1. Thu, chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động dịch vụ

- Số dư năm trước chuyển sang (Thu biểu diễn)	:	828.279	đồng.
- Tổng số thu trong năm (Thu biểu diễn)	:	1.157.269.758	đồng.
- Số nộp NSNN	:	145.247.000	đồng.
- Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	:	1.012.851.037	đồng.
- Tổng số chi đề nghị quyết toán	:	634.587.700	đồng.
+ Thu biểu diễn nghệ thuật	:	634.587.700	đồng.
- Số liệu quyết toán cơ quan TC xét duyệt	:	634.587.700	đồng.
+ Thu biểu diễn nghệ thuật	:	634.587.700	đồng.
- Số nộp giảm trong năm	:	0	đồng.
- Số dư chuyển năm sau (Thu biểu diễn)	:	378.263.337	đồng.

2.2. Quyết toán chi ngân sách nhà nước

- Số dư năm 2024 chuyển sang	:	0	đồng.
+ Kinh phí thường xuyên	:	0	đồng.
+ Kinh phí không thường xuyên	:	0	đồng.
- Tổng dự toán giao đầu năm 2025	:	17.795.000.000	đồng.
+ <i>Kinh phí thường xuyên -13</i>	:	9.524.000.000	đồng.
+ <i>Kinh phí không thường xuyên -12</i>	:	7.827.000.000	đồng.
+ <i>Kinh phí không thường xuyên -15</i>	:	0	đồng.

+ Kinh phí không thường xuyên -18	:	444.000.000	đồng.
+ Kinh phí chương trình MTQG	:	0	đồng.
- Dự toán bổ sung trong năm 2025	:	1.427.745.000	đồng.
+ Kinh phí thường xuyên - 13	:	0	đồng
+ Kinh phí không thường xuyên -12	:	499.000.000	đồng.
+ Kinh phí không thường xuyên -15	:	9.000.000	đồng.
+ Kinh phí không thường xuyên -18	:	0	đồng.
+ Kinh phí không thường xuyên -23	:	919.745.000	đồng.
+ Kinh phí chương trình MTQG	:	0	đồng.
- Dự toán giảm trong năm 2025	:	547.388.000	đồng.
+ Kinh phí thường xuyên - 13	:	302.404.000	đồng
+ Kinh phí không thường xuyên -12	:	231.000.000	đồng.
+ Kinh phí không thường xuyên -15	:	0	đồng.
+ Kinh phí không thường xuyên -18	:	13.984.000	đồng.
+ Kinh phí không thường xuyên -23	:	0	đồng.
+ Kinh phí chương trình MTQG	:	0	đồng.
- Tổng dự toán được sử dụng trong năm 2025	:	18.675.357.000	đồng.
+ Kinh phí thường xuyên - 13	:	9.221.596.000	đồng
+ Kinh phí không thường xuyên -12	:	8.095.000.000	đồng.
+ Kinh phí không thường xuyên -15	:	9.000.000	đồng.
+ Kinh phí không thường xuyên -18	:	430.016.000	đồng.
+ Kinh phí không thường xuyên -23	:	919.745.000	đồng.
+ Kinh phí chương trình MTQG	:	0	đồng.
- Kinh phí sử dụng đề nghị quyết toán năm 2025	:	18.121.147.100	đồng.
+ Kinh phí thường xuyên - 13	:	8.671.800.400	đồng
+ Kinh phí không thường xuyên -12	:	8.090.585.700	đồng.
+ Kinh phí không thường xuyên -15	:	9.000.000	đồng.
+ Kinh phí không thường xuyên -18	:	430.016.000	đồng.
+ Kinh phí không thường xuyên -23	:	919.745.000	đồng.
+ Kinh phí chương trình MTQG	:	0	đồng.
- Kinh phí đề nghị nộp trả NSNN	:	0	đồng.
- Kinh phí hủy	:	554.209.900	đồng.
+ Kinh phí thường xuyên - 13	:	549.795.600	đồng
+ Kinh phí không thường xuyên -12	:	4.414.300	đồng.
+ Kinh phí không thường xuyên -15	:		đồng.
+ Kinh phí không thường xuyên -18	:		đồng.
+ Kinh phí không thường xuyên -23	:		đồng.
- Kinh phí được phép chuyển sang năm sau	:		đồng.
+ Kinh phí thường xuyên 13	:		đồng.
+ Kinh phí không thường xuyên 12	:	0	đồng.
+ Kinh phí chương trình MTQG	:	0	đồng.

(Số liệu chi tiết theo mẫu biểu).

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Trong năm 2025, đơn vị không có đoàn thanh tra, kiểm tra cấp trên.

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Trong năm 2025, cơ bản đơn vị thực hiện quyết toán ngân sách nhà nước đúng dự toán các nhiệm vụ chuyên môn được giao.

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ: Không có

IV. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ:

1. Nhận xét:

1.1. Về thời gian:

Đơn vị chấp hành đúng lịch duyệt quyết toán của Sở.

1.2. Về các mẫu biểu báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán:

a. Về danh mục báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán:

Số TT	Danh mục	Báo cáo tại đơn vị
I	Báo cáo tài chính	
1	Báo cáo tình hình tài chính	X
2	Báo cáo kết quả hoạt động	X
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	X
4	Thuyết minh BCTC	X
II	Báo cáo quyết toán	
1	Báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động	X
2	Báo cáo chi tiết chi từ nguồn NSNN và phí được khấu trừ, để lại	X
3	Báo cáo chi tiết kinh phí chương trình dự án	Không PS
4	Báo cáo thực hiện xử lý kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, tài chính	X
5	Thuyết minh báo cáo quyết toán	X

b. Về sổ sách kế toán:

Kế toán đơn vị đã cập nhật và phản ánh các nghiệp vụ tài chính phát sinh trên sổ kế toán theo quy định, đủ các mẫu biểu báo cáo theo quy định.

1.3. Hạch toán kế toán:

Đơn vị đã hạch toán các khoản thu, chi đảm bảo chế độ kế toán và mục lục ngân sách theo quy định và Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

1.4. Về dự toán chi ngân sách được giao:

Đơn vị phản ánh và cập nhật cơ bản đủ các quyết định giao dự toán của Giám đốc Sở qua KBNN nơi đơn vị mở tài khoản giao dịch.

1.5. Về tính hợp pháp của chứng từ:

Cơ bản đảm bảo tính hợp pháp, hợp lệ, hợp pháp theo quy định.

Tổ chức phục vụ 129 buổi biểu diễn nghệ thuật miễn phí. (78 buổi biểu diễn miễn phí phục vụ nhân dân trên địa bàn tỉnh; 04 buổi biểu diễn miễn phí phục vụ công nhân lao động tại các khu nhà trọ; 34 buổi biểu diễn miễn phí

phục vụ các đại biểu người có công về điều dưỡng tại Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh; 05 buổi biểu diễn phục vụ các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; 08 buổi biểu diễn phục vụ các nhiệm vụ chính trị của tỉnh). Dàn dựng 01 vở Chèo ngắn, 02 chương trình ca múa nhạc dân gian. Một số chứng từ chi chưa chặt chẽ, thiếu đề xuất, giao nhận.

1.6. Về việc mua sắm, quản lý tài sản:

Chỉ kiểm tra hồ sơ sổ sách chứng từ, không tổ chức đối chiếu xác minh thực tế. Đơn vị chịu trách nhiệm quản lý theo dõi, kiểm kê theo quy định hiện hành.

1.7. Về tính khớp đúng của số liệu trên chứng từ thu, chi, sổ kế toán và báo cáo tài chính:

Cơ bản đảm bảo tính khớp đúng các khoản thu, chi.

1.8. Về số dư kinh phí được chuyển năm sau:

Thực hiện theo đúng quy định về quản lý tài chính hiện hành và theo ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền cho phép.

1.9. Về việc thực hiện các kiến nghị của cơ quan Nhà nước: Không có

2. Kiến nghị:

- Đơn vị tiếp tục kiểm tra, rà soát những khoản chi trùng, sai định mức, chế độ... (nếu có). Nộp trả ngân sách nhà nước theo quy định.

- Thực hiện công khai, minh bạch về dự toán, mua sắm, sửa chữa tài sản, quyết toán các nguồn kinh phí theo quy định tại Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách hỗ trợ; Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và các quy định có liên quan.

- Báo cáo tình hình thực hiện quyết toán; kế hoạch tài chính, ngân sách cũng như những báo cáo về tài chính khác cần nghiêm túc và đúng thời gian quy định; Thủ trưởng đơn vị khi nhận được văn bản của cấp có thẩm quyền triển khai thực hiện cần chỉ đạo ngay các bộ phận chuyên môn thực hiện nghiêm túc, đúng, đầy đủ các nội dung và thời gian quy định. Nâng cao hơn nữa, chất lượng báo cáo tài chính cả về thời gian cũng như nội dung báo cáo.

- Chủ tài khoản và kế toán đơn vị luôn bám sát vào dự toán để thực hiện chi ngân sách đảm bảo đúng quy định; trách nhiệm kiểm tra đầy đủ các thủ tục, định mức, nội dung chi theo quy định trước khi duyệt chi, đồng thời thường xuyên rà soát kiểm tra chứng từ, hạch toán kế toán đầy đủ các khoản thu theo quy định; bổ sung, điều chỉnh quy chế chi tiêu nội bộ cho phù hợp và đúng các quy định hiện hành; quản lý tiền, tài sản chặt chẽ đúng tiêu chuẩn, định mức quy định hiện hành; hoàn chỉnh bổ sung đầy đủ những báo biểu, sổ sách, chứng từ còn thiếu, còn chưa hoàn chỉnh để đảm bảo tính hợp pháp, hợp lệ theo quy định, chịu trách nhiệm về tính xác, tính trung thực của chứng từ kế toán.

- Chỉ đạo kiểm tra thường xuyên việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của các phòng ban để có biện pháp chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong quá trình điều hành ngân sách, không để xảy ra sai phạm.

- Đơn vị phát huy những ưu điểm và khắc phục tồn tại để thực hiện tốt công tác quản lý tài chính tại đơn vị trong năm tiếp theo.

- Do giới hạn về thời gian xét duyệt Quyết toán, tổ thẩm định căn cứ báo cáo quyết toán, hồ sơ, sổ sách, chứng từ đơn vị cung cấp. Thủ trưởng, kế toán đơn vị và các phòng chuyên môn, cá nhân liên quan tự chịu trách nhiệm về tính pháp lý của toàn bộ chứng từ, hệ thống sổ sách và số liệu kế toán của đơn vị mình đối các đoàn thanh tra, kiểm tra khác khi phát hiện với chứng từ thiết lập, thực hiện lưu trữ chứng từ theo quy định hiện hành.

- Biên bản này được lập thành 04 bản (Sở VH TTDL giữ 03 bản, Nhà hát Chèo 01 bản) và các bên thông nhất ký các nội dung ghi trong biên bản. Biên bản kiểm tra quyết toán là căn cứ để Sở VH TTDL xem xét, thẩm tra Thông báo phê duyệt quyết toán NSNN năm 2025 của đơn vị.

**ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ ĐƯỢC XÉT DUYỆT**

KẾ TOÁN

GIÁM ĐỐC

**ĐẠI DIỆN SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH**

CHUYÊN VIÊN



Nguyễn Thị Phiến

Tạ Quang Lãm

Nguyễn Triệu Hưng

Bùi Quang Đại

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

ĐƠN VỊ: Nhà hát Chèo

(Kèm theo Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 13 tháng 02 năm 2026)

I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Chi tiêu	Nội dung	Tổng số			Ngân sách nhà nước (L160 - K161)			Chương trình Mục tiêu (L160 -K161)			Nguồn thu sự nghiệp (thu BD)		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	I. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	828.279	828.279	-	-	-	-	-	-	-	828.279	828.279	-
2	I. Nguồn ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	a) Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	b) Viện trợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	c) Vay nợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	2. Nguồn phí, lệ phí để lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	3. Nguồn khác	828.279	828.279	-	-	-	-	-	-	-	828.279	828.279	-
10	II. Dự toán được giao trong năm	19.832.626.758	19.832.626.758	-	18.675.357.000	18.675.357.000	-	-	-	-	1.157.269.758	1.157.269.758	-
11	I. Nguồn ngân sách Nhà nước	18.675.357.000	18.675.357.000	-	18.675.357.000	18.675.357.000	-	-	-	-	-	-	-
12	a) Ngân sách trong nước	18.675.357.000	18.675.357.000	-	18.675.357.000	18.675.357.000	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	9.221.596.000	9.221.596.000	-	9.221.596.000	9.221.596.000	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	9.453.761.000	9.453.761.000	-	9.453.761.000	9.453.761.000	-	-	-	-	-	-	-
13	b) Viện trợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	c) Vay nợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	2. Nguồn phí, lệ phí để lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	3. Nguồn khác	1.157.269.758	1.157.269.758	-	-	-	-	-	-	-	1.157.269.758	1.157.269.758	-
17	III. Tổng số được sử dụng trong năm	19.833.455.037	19.833.455.037	-	18.675.357.000	18.675.357.000	-	-	-	-	1.158.098.037	1.158.098.037	-

Chi tiêu	Nội dung	Tổng số			Ngân sách nhà nước (L160 - K161)			Chương trình Mục tiêu (L160 -K161)			Nguồn thu sự nghiệp (thu BD)		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
40	a) Nguồn ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	- Ngân sách trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	-	-	-									
	+ Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	-	-	-									
42	- Viện trợ	-	-	-									
43	- Vay nợ	-	-	-									
44	b) Nguồn phí, lệ phí để lại	-	-	-									
45	c) Nguồn khác	-	-	-									
46	2. Còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	a) Nguồn ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	- Ngân sách trong nước (4+26-33-41-59)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	- Viện trợ (6+13-34-42-61)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	- Vay nợ (7+14-35-43-62)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	b) Nguồn phí, lệ phí để lại (8+15-36-44-63)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	c) Nguồn khác (9+16-37-45-64)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	3. Dự toán bị hủy	554.209.900	554.209.900	-	554.209.900	554.209.900	-	-	-	-	-	-	-
54	a) Nguồn ngân sách Nhà nước	554.209.900	554.209.900	-	554.209.900	554.209.900	-	-	-	-	-	-	-
55	- Ngân sách trong nước	554.209.900	554.209.900	-	554.209.900	554.209.900	-	-	-	-	-	-	-
	+ Kinh phí thường xuyên/ tự chủ				549.795.600	549.795.600							
	+ Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ				4.414.300	4.414.300							
	- Viện trợ												
	- Vay nợ												
	b) Nguồn phí, lệ phí để lại												
	c) Nguồn khác												
56	VII. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	378.263.337	378.263.337	-	-	-	-	-	-	-	378.263.337	378.263.337	-

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Ngân sách nhà nước (L160 - K161)			Chương trình Mục tiêu (L160 -K161)			Nguồn thu sự nghiệp (thu BD)		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
57	1. Nguồn ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	a) Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
59	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	-	-	-			-			-			-
	+ Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	-	-	-			-			-			-
60	- Dự toán còn dư ở kho bạc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-
	+ Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-
61	b) Viện trợ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-
62	c) Vay nợ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-
63	2. Nguồn phí, lệ phí để lại	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-
64	3. Nguồn khác	378.263.337	378.263.337	-	-	-	-			-	378.263.337	378.263.337	-